

CÁC THỜI KÌ PHÁT TRIỂN GIÁO DỤC NGHỀ NGHIỆP THẾ GIỚI

VÕ THỊ XUÂN*

TÓM TẮT

Bài báo trình bày về ý nghĩa lịch sử của các thời kì phát triển giáo dục nghề nghiệp (GDNN) thế giới. Trong từng thời kì, chúng tôi phân tích đặc điểm xã hội, hình thức lao động, cơ cấu truyền nghề; và cuối cùng rút ra một số đặc điểm nổi bật mang tính kinh nghiệm lịch sử làm tài liệu tham khảo cho việc nghiên cứu phát triển GDNN.

Từ khóa: giáo dục nghề nghiệp, bắt chước tự nhiên, bắt chước có ý thức, truyền nghề phường hội, giáo dục nghề nghiệp chính quy.

ABSTRACT

Stages of development of vocational education in the world

The article aims at presenting historical meaning of the 5 development stages of vocational education in the world. In each stage, the author analyses social characteristics, labor forms, and guild structures; and withdraws some significant features with historical experiences as references to study vocational education development.

Keywords: vocational education, unconscious imitation, conscious imitation, guild - trade, formal vocational education.

1. Đặt vấn đề

Trong GDNN, việc nghiên cứu lịch sử sẽ giúp con người hiểu rõ về cơ cấu lao động và việc truyền đạt kỹ năng lao động qua các thời kì phát triển của mỗi dân tộc. Việc nghiên cứu lịch sử GDNN thế giới sẽ giúp các dân tộc kế thừa các bài học kinh nghiệm, học hỏi lẫn

nhau, thúc đẩy nhanh sự phát triển nhân lực, đem lại lợi ích kinh tế nhiều hơn. Về bản chất, lịch sử GDNN chính là quá trình *lao động* và *dạy lao động*, vì vậy tiến trình phát triển GDNN của thế giới gắn liền với tiến trình của sự phát triển hoạt động lao động của con người. Đến nay, tiến trình phát triển GDNN thế giới đã được phân chia thành 5 thời kì với cách gọi tên như ở bảng sau:

* TS, Trường Đại học Sư phạm Kỹ thuật TPHCM

Xã hội	Niên đại	Thời kì lịch sử / cơ cấu truyền nghề
CÔNG XÃ NGUYÊN THỦY	300.000 TCN - 6.000 TCN	THỜI TIỀN SỬ <i>Truyền nghề bắt chước tự nhiên</i> (UNCONSCIOUSIMITATION)
CHIẾM HỮU NÔ LỆ	6.000 TCN - THẾ KỈ IV	THỜI CỔ ĐẠI <i>Truyền nghề bắt chước có ý thức</i> (CONSCIOUSIMITATION)
PHONG KIẾN	THẾ KỈ IV - THẾ KỈ XV	THỜI TRUNG ĐẠI <i>Truyền nghề có tổ chức (Phường hội)</i> (CRAFTSMEN’S GUILD - TRADE)
TỰ BẢN CHỦ NGHĨA	THẾ KỈ XV - 1917	THỜI CẬN ĐẠI <i>Giáo dục nghề nghiệp chính quy</i> (FORMAL - TRADE)
	XHCN 1917 - NGÀY NAY	THỜI ĐƯƠNG ĐẠI <i>GDNN chính quy phát triển</i> (TECHNICAL AND VOCATIONAL EDUCATION)

Các thời kì phát triển giáo dục nghề nghiệp thế giới

2. Khái niệm và cơ sở phân kì lịch sử GDNN thế giới

GDNN (Vocational and Technical Education) (*VOCTECH*) là *giáo dục nghề theo quan điểm giáo dục toàn diện*, đảm bảo người học có kiến thức kĩ thuật hệ thống và vững chắc, đồng thời có *kĩ năng cơ bản diện rộng*, trên cơ sở đó tạo khả năng thích ứng cao với những biến đổi kĩ thuật và công nghệ. Theo ILO gọi GDNN là Vocational Training với khái niệm là huấn luyện nghề, chủ yếu là *hình thành kĩ năng* đáp ứng thiết thực theo từng vị trí lao động cụ thể, để cung cấp lao động kĩ

thuật theo yêu cầu người sử dụng lao động mà không mang nặng tính toàn diện.

Theo tài liệu lịch sử GDNN các nước, tiến trình phát triển GDNN gắn liền hình thức lao động và truyền kinh nghiệm lao động kiếm ăn của con người. Đó cũng là cơ sở thực tiễn chủ đạo để phân kì lịch sử GDNN. Hình thức lao động kiếm sống của loài người đã bắt nguồn từ lao động thô sơ: hái lượm trái cây và bắt thú rừng; truyền kinh nghiệm sơ khai bằng mắt nhìn trực tiếp: “bắt chước tự nhiên”. Cho đến khi tạo ra kí hiệu và chữ viết thì hình thức lao động

kiếm ăn năng suất cao lên nhờ tích lũy kinh nghiệm và mối quan hệ làng họ, tôn giáo: lao động thủ công có phường, hội... và truyền nghề kèm cặp, phường hội ra đời. Và cũng trên cơ sở đó, khi máy hơi nước được phát minh, công nhân làm việc trong nhà máy công nghiệp, lao động với máy móc... thì nền GDNN chính quy ra đời để đáp ứng kịp số lượng thợ tăng nhanh.

3. Các thời kì phát triển của nền GDNN thế giới

Thời kì 1: Thời kì tiền sử với kiểu truyền nghề bắt chước tự nhiên (Unconscious Imitation) (300.000 – 6.000 TCN)

Thời kì này được xem như một giai đoạn lịch sử thô sơ nhất trong sự phát triển vật chất và tinh thần của con người. Trong xã hội công xã nguyên thủy, đời sống văn hóa, vật chất gắn liền với công cụ sản xuất giản đơn. Do sự phát triển về công cụ lao động còn thấp nên sản xuất chưa có sự dư thừa. Điều này buộc người nguyên thủy trong các công xã thị tộc phải đùm bọc nhau để sống trên cơ sở mọi người đều phải lao động và có quyền bàn bạc bình đẳng mọi việc trong công xã. Như vậy, con người và cộng đồng nguyên thủy sống cách chúng ta hàng triệu năm với một đời sống thấp kém về vật chất nhưng đã đặt những tiền đề quan trọng để lịch sử sang trang. Đó là việc con người bắt đầu từ lao động thô sơ, giản đơn đến chăn nuôi, trồng trọt và tìm kiếm ra nguyên liệu mới để chế tạo công cụ sản xuất, làm cho lịch sử văn minh nhân loại phát triển không ngừng từ thấp đến cao.

Truyền nghề tự nhiên mang nặng tính bản năng với mức độ ý thức sơ khai. Từ khi tiến hóa thành người, con người đã thoát li và khác hẳn động vật ở đặc tính “bản năng sinh vật”. Sinh vật thích nghi với môi trường bằng bản năng phản xạ tự nhiên để tồn tại. Còn con người, ngoài bản năng sinh vật ban đầu (*như phản xạ bú mớm, phản xạ tự vệ*) còn có hoạt động lao động để tồn tại và tự vệ, thông qua kinh nghiệm được lưu truyền. Ví dụ như thời kì “ăn lông ở lỗ”, con người đi săn bắt thú, hái lượm trái để sống, người lớn bắt chước tiếng hú của loài vật trong rừng, theo đó trẻ em và thanh niên cũng bắt chước tiếng hú như vậy. Thậm chí, khi bắt được thú, người lớn dùng dây trói lại và đập cho nó yếu đi, rồi lại thả ra để luyện tập cho người trẻ bắt thú lại và tập trói giống như vậy. Các nhà nghiên cứu về lịch sử ban đầu của GDNN gọi hiện tượng này là “sự bắt chước tự nhiên” [7, tr.1].

Truyền nghề tự nhiên có hình thức thể hiện trực tiếp. Trong quá trình sống quần cư với nhau, trẻ em đi theo người lớn, cùng sống và sinh hoạt với các thế hệ. Thông qua quá trình chung sống đó, người lớn dạy bảo trẻ em phải làm theo, bắt chước theo hành vi kiếm sống của mình một cách “trực tiếp”. Ngay trong nếp sống hàng ngày, dưới dạng cá nhân, không hề có ngôn ngữ viết hay tổ chức trường lớp gì cả. Đây là hình thức truyền kinh nghiệm kiếm sống đầu tiên của loài người.

Thời kì 2: Thời kì cổ đại: truyền nghề có ý thức (Conscious Imitation) (6.000 TCN-IV)

Chữ viết xuất hiện (3.500 TCN) giúp con người có thêm công cụ để dạy lao động. Việc dạy nghề được *định chế hóa* bởi những quy phép bảo vệ quyền lợi người dạy và người học. Giai cấp chủ nô chọn lựa thầy vào dạy các nhóm con em chủ và người học cũng được chọn lựa. Aristote (384 – 322 TCN) cũng đã được mời sang Hi Lạp để dạy cho hoàng tử. Trong thời kì này, GDNN tiến những bước chậm chạp. Học nghề chủ yếu dựa vào sự truyền thụ kinh nghiệm và sự bắt chước trong quan hệ cha con, nhưng chưa phải là kiểu học nghề như ngày nay, đó là kiểu học nghề kèm cặp. Để đảm bảo quyền lợi của người học, việc dạy học đã được định chế hóa, nghĩa là quy định rõ ràng trách nhiệm của người dạy cũng như của người học. Nhờ vậy mà GDNN trong thời kì này đã đóng góp cho nhân loại những kiệt tác vĩ đại như: kim tự tháp ở Ai Cập, vườn treo Babylon ở Iraq, đền Taj Mahal ở Ấn Độ, những lâu đài đồ sộ ở Athens, Vạn Lí Trường Thành ở Trung Quốc, hải đăng Alexandra ở Ai cập. Tại Ai Cập, khoảng từ 6.000 TCN đến 1.000 TCN, con người biết tát nước vào ruộng, xây nhà bằng gạch và đá, mở trường dạy chữ và dạy nghề (phát minh chữ viết khoảng 3.500 TCN), làm tàu bè, đồ gốm, chế ngự súc vật để ăn thịt và lao động thay người, dệt vải, sử dụng công cụ bằng đồng và sắt... Lao động là bắt buộc đối với mọi người.

Một di chỉ khảo cổ được tìm thấy cho thấy rằng hình thức học nghề theo kiểu kèm cặp đã xuất hiện rất sớm tại Ai Cập: học nghề dệt kéo dài 1 năm, 2 năm hoặc 5 năm; học nghề chải tóc 3 năm. Tại vùng vịnh Ba Tư (Iran và Iraq), một

đạo luật của vua Hammurabi (2285 – 2242 TCN) quy định cách nuôi con nuôi và dạy nghề cho nó. Đối với người cổ Do Thái, việc dạy và học nghề được đẩy mạnh vì họ quan niệm rằng giá trị thực chất của con người là do lao động mà có. Người Do Thái coi trọng việc học nghề ngang với học luật pháp (*học chữ*), sáng học luật, chiều học nghề. Học nghề là trách nhiệm của người cha, nếu cha không cho con học nghề hoặc không dạy nghề cho nó là khuyến khích nó trở thành kẻ trộm cắp có tội với xã hội. Tại Athens và Roma, người ta còn thấy xuất hiện nhiều trường đào tạo nghề nấu ăn để phục vụ trong các bữa tiệc của giới thượng lưu giàu có thời đó.

Thời kì 3: Thời trung cổ và phục hưng: truyền nghề phường hội (IV – XV)

Sự sụp đổ của đế quốc La Mã đã đưa giáo hội Thiên Chúa giáo lên giữ vị trí độc tôn với quyền hành tuyệt đối trong suốt thời kì trung cổ. Giáo hội Thiên Chúa giáo coi lao động là một điều thờ ơ đối với tất cả các tu sĩ. Hoạt động trong ngày gồm có cầu nguyện và lao động. Mỗi tu viện là một trường dạy thánh kinh và dạy lao động. Thánh Benedict (480 – 543 SCN) coi lao động là bổn phận của mỗi người (*kinh Chúa là phải yêu lao động*). Thời khoá biểu hoạt động của các tu viện rất chặt chẽ: 7 lần cầu nguyện mỗi ngày, 7 giờ lao động mỗi ngày, 2 giờ đọc sách. Sách do các tu sĩ viết tay rồi truyền cho nhau đọc. Nghề đóng sách do tu sĩ người Italia tên là Cassiodorus phát minh và rất phát triển. Trong một thời gian khá dài, các tu viện là nơi dạy chữ, dạy lao động, nơi nghiên cứu, nơi phát hành sách, là thư viện và

đồng thời cũng là nơi đào tạo những nhà thông thái của thời đại. Có thể nói rằng quan niệm tích cực đối với lao động của giáo hội Thiên Chúa giáo đã có ảnh hưởng lớn đến sự phát triển việc dạy và học nghề.

Thời kì 4: Thời cận đại: Giáo dục nghề nghiệp chính quy (XV – 1917)

Những tư tưởng giáo dục mới của J. J. Rousseau, J. H. Pestalozzi, kinh tế học của Adam Smith, những phát minh dồn dập trong lĩnh vực công nghiệp dệt, những đóng góp của các nhà GDNN Nga, Đức và Thụy Điển đã là những điểm nổi bật trong thời kì 4 này. Trước hết là nhà kinh tế học cổ điển Anh Adam Smith (1723-1790) đã chứng minh rằng sự phân công trong lao động sẽ làm cho năng suất lao động gia tăng gấp nhiều lần (*Ví dụ: mỗi công nhân làm kim gút chỉ sản xuất được 20 kim/ngày nếu không phân công, nếu có sự phân công thì tính trung bình mỗi công nhân có thể sản xuất được 4.800 kim/ngày, tức là gấp 240 lần*). Kế đến là ảnh hưởng của những tư tưởng giáo dục mới của Rousseau và Pestalozzi. Phương pháp giáo dục mới của Rousseau trong tác phẩm Emile và phương pháp giáo dục “học kết hợp với hành” của Pestalozzi đã có ảnh hưởng lớn trong thời kì đó. Những phát minh dồn dập vào cuối thế kỉ XVIII đã dẫn đến cuộc cách mạng công nghiệp lần thứ nhất, đưa lịch sử nhân loại sang một bước ngoặt mới, đó là hình thức sản xuất cơ khí đại công nghiệp. Những phát minh đó là:

- James Hargreaves (1764), người Anh, sáng chế ra máy sợi bông Inning Jenny có thể se được 8 sợi chỉ một lúc

- Samuel Crompton (1779), người Anh sáng chế ra máy kéo sợi tự động, gọi là Cromptons Mule, có thể kéo được sợi mà không phải dùng đến tay. Kết quả là sợi được sản xuất ra ngày càng nhiều

- James Watt (1769), người Anh, sáng chế ra máy hơi nước. Trước hết, máy hơi nước dùng để chạy máy dệt, sau đó được sử dụng vào công tác giao thông vận tải. (Watt nhận bằng sáng chế năm 1769 nhưng đến năm 1785 chiếc máy chạy hơi nước đầu tiên mới ra đời).

Các loại trường dạy nghề xuất hiện khắp châu Âu để đào tạo mọi loại hình nghề nghiệp cho mỗi loại sản xuất. Cụ thể là:

- Ở Pháp có các trường dạy nghề cầu cống (1747), trường bách khoa (1795), trường công nghệ, các xưởng trường được thiết lập (1832), chương trình dạy thủ công được đưa vào các trường tiểu học Pháp (1845)

- Tại Anh có các trường kĩ thuật (1791), trường dạy nghề cho người lớn (1798), trường của Robert (1783), trường cơ khí London (1824)...

- Tại Đức có trường mỏ (1765), các trường kĩ nghệ, trường đào tạo giáo viên dạy nghề được phát triển từ 1880 đến 1887, trường dạy nghề cho trẻ mồ côi (1818), trường phổ thông dạy kĩ thuật (1865), thành lập Ủy ban trung ương phụ trách dạy nghề (1881), triển lãm sản phẩm học nghề của học sinh tại Loipzig (1882), tạp chí dạy nghề (1886)

- Tại Thụy Sĩ có trường thực nghiệm của Pestalozzi (1771), trường dạy nghề cho trẻ mồ côi (1798), trường dạy nghề của Fellenberg (1799)...

Các hệ thống dạy nghề xuất hiện tại các nước: Nga (1868), Thụy Điển (1846), Phần Lan (1863) và Đức (trong các thập niên cuối thế kỉ XIX). Tuy mỗi hệ thống có những sắc thái riêng nhưng tất cả đều làm cho GDNN phát triển, đặc biệt là trong lĩnh vực giáo dục kĩ thuật.

Thời kì 5: Thời đương đại: giáo dục nghề nghiệp phát triển (từ 1917 – ngày nay)

Sự ra đời của chủ nghĩa Marx khoảng giữa thế kỉ XIX đã vạch trần thủ đoạn bóc lột của hình thức sản xuất tư bản chủ nghĩa, kết hợp được mọi tầng lớp công nhân đấu tranh cho quyền lợi của người lao động và cuối cùng đã dẫn đến cuộc Cách mạng Tháng Mười Nga năm 1917. Chủ trương của giai cấp vô sản là giải phóng con người, tức là giải phóng lực lượng sản xuất bị kìm hãm và chú

trọng đặc biệt đến sự phát triển con người toàn diện, kết hợp chặt chẽ lao động trí óc với lao động tay chân.

4. Kết luận

Cùng với lịch sử văn minh nhân loại, lịch sử GDNN cũng đã trải qua những giai đoạn phát triển gắn với quá trình lao động của con người. Từ *bắt chước tự nhiên* đến *học nghề có ý thức* làm cho kĩ năng lao động ngày càng được cải tiến. GDNN ngày càng phát triển vì con người luôn luôn tìm cách nâng cao năng suất lao động bằng sự học tập không ngừng, hoàn chỉnh những công cụ lao động có sẵn, chế tạo những công cụ lao động mới tinh vi hơn và phổ biến những phương pháp lao động tiên tiến để đem lại năng suất cao hơn. Đó chính là quá trình phát triển của GDNN thế giới.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Lê Đình Viện (1989), *Đề cương bài giảng Giáo dục chuyên nghiệp và Lí luận dạy học kĩ thuật*, Tài liệu tham khảo, Trường ĐHSPTKTP HCM.
2. Bennett Charles A (1926), *History of Manual and Industrial Education up to 1870*, Chas. A. Bennett Co., Inc, U.S.A.
3. Bennett Charles A (1937), *History of Manual and Industrial Education 1870 to 1917*, Chas. A. Bennett Co., Inc, U.S.A.
4. Byram Harold M., Ralph C. Wenrich (1956), *Vocational Education and Practical Arts in The Community School*, New York.
5. Connell, WF. (1980), *A History of Education in the twentieth century world*, Curriculum Development Centre, Australia.
6. Finch Curtis R., John R. Crunkilton (1993), *Curriculum development in Vocational and Technical Education*, Allyn and Bacon, U.S.A.
7. Layton S. Hawkins, Charles A. Processor, John C. Wright (1956), *Development of Vocational Education*, American Technical Society, USA.
8. Yoshio Muto (1959), *History of Industrial Education in Japan*, Japanese Nation Commission for UNESCO Tokyo, Japan.

(Ngày Tòa soạn nhận được bài: 03-01-2012; ngày chấp nhận đăng: 07-02-2012)